ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ TẾ LỢI, HUYỆN NÔNG CỐNG ĐẾN NĂM 2030

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

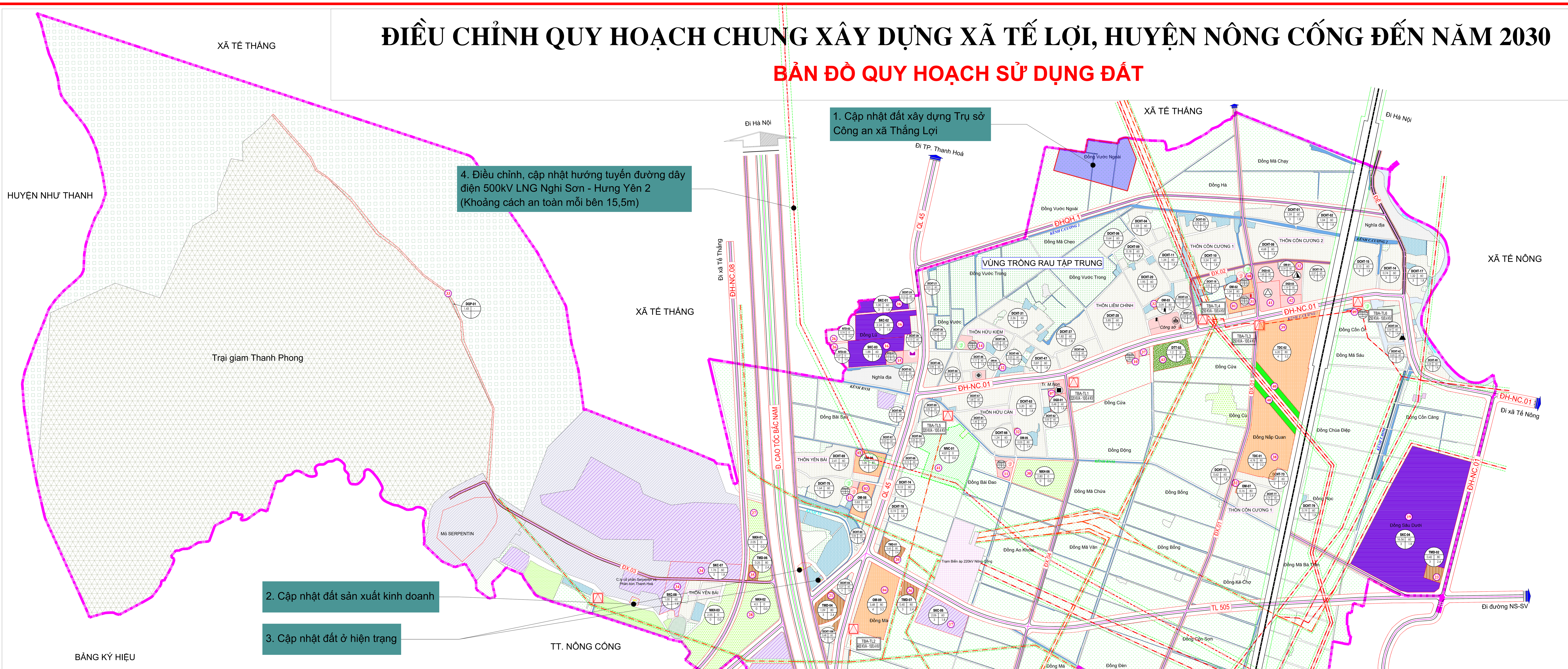

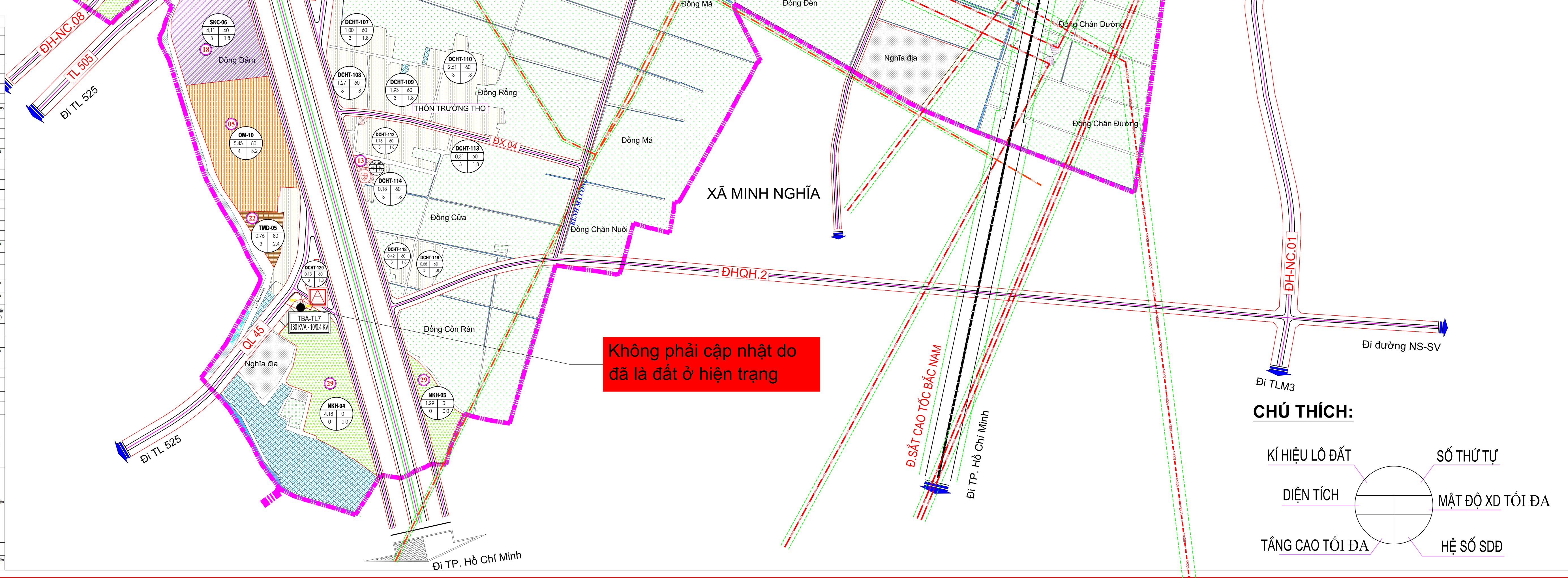

BẢNG KÝ HIỆU

TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH NGẮN HẠN 2025	QUY HOẠCH DÀI HẠN 2030
I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
- Đất trồng lúa			
- Đất trồng trọt khác			
- Đất rừng sản xuất			
- Đất rừng phòng hộ			
- Đất rừng đặc dụng			
II. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
- Đất nuôi trồng thủy sản			
- Đất làm muối			
- Đất nông nghiệp khác			
III. ĐẤT XÂY DỰNG			
- Đất ở			
- Đất công cộng			
- Đất cây xanh, thể dục thể thao			
- Đất tôn giáo, danh lam, di tích, đình đền			
- Đất công nghiệp, TTCN, làng nghề			
- Đất khoáng sản và SX vật liệu xây dựng			
- Đất xây dựng các chức năng khác			
- Đất hạ tầng kỹ thuật			
+ Đất xử lý chất thải rắn			
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác			
- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			
- Đất quốc phòng, an ninh			
II. ĐẤT KHÁC			
- Đất sông ngòi, kênh rạch, Mặt nước chuyên dùng			
- Đất chưa sử dụng			

CÁC KÝ HIỆU KHÁC:
- DANH GIỚI HUYỆN
- DANH GIỚI XÃ
- ĐƯỜNG KHÁC
- CẦU, CỐNG QUA ĐƯỜNG
- MẶT CẮT GIAO THÔNG
- HƯỚNG THOÁT NƯỚC
- BÌNH ĐỒ, CAO ĐỘ
- NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN, NHÀ HÁT
- DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRẠM Y TẾ
- TRẠM BIẾN ÁP HIỆN CÓ
- KHU CÔNG NGHIỆP, THỦ CÔNG NGHIỆP
- TRẠM THU PHÁT SÓNG DI ĐỘNG
- TRỤ SỞ
- NMN SẠCH XÂY DỰNG MỚI

Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 đã duyệt (ha): Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích sau điều chỉnh (ha): Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh (tăng +, giảm -)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	**1032,60**	**100,00**	**1032,60**	**100,00**	0,00
1	**Đất nông nghiệp**	**500,26**	**48,45**	**480,342**	**46,52**	-19,92
1.1	Đất trồng lúa	304,14	29,45	288,85	27,97	-15,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,11	0,40	4,11	0,40	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15,39	1,49	15,39	1,49	
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	128,64	12,46	127,21	12,32	-1,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	15,22	1,47	15,22	1,47	
1.8	Đất nông nghiệp khác	32,77	3,17	29,57	2,86	-3,20
2	**Đất xây dựng**	**514,97**	**49,87**	**534,89**	**51,80**	19,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	81,18	7,86	88,71	8,59	7,53
2.2	Đất công cộng	21,39	2,07	22,53	2,18	1,14
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,03	0,10	1,03	0,10	
-	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	2,59	0,25	2,41	0,23	-0,18
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,31	0,03	0,31	0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	2,76	0,27	4,08	0,40	
-	Đất chợ	0,67	0,06	0,67	0,06	
-	Đất công trình năng lượng	14,00	1,36	14,00	1,36	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,03	0,00	0,03	0,00	
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,21	0,12	2,55	0,25	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,21	0,12	1,55	0,15	
-	Đất cây xanh, khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00	1,00	0,10	
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,30	0,03	0,3	0,03	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,30	0,03	0,30	0,03	
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.5	Đất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	47,50	4,60	57,51	5,57	10,01
-	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	47,50	4,60	57,51	5,57	10,01
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	39,49	3,82	36,48	3,53	-3,01
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	39,03	3,78	36,02	3,49	-3,01
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,46	0,04	0,46	0,04	
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	6,69	0,65	4,34	0,42	-2,35
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	6,69	0,65	4,34	0,42	-2,35
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	115,46	11,18	119,17	11,54	3,71
-	Đất giao thông	84,84	8,22	89,29	8,65	4,45
-	Đất thuỷ lợi	21,66	2,10	21,66	2,10	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00	0,00	0,00	0,00	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	8,96	0,87	8,22	0,80	-0,74
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		0,00	0,00	0,00	
2.10	Đất an ninh, an ninh	201,75	19,54	203,30	19,69	1,55
3	**Đất khác**	**17,37**	**1,68**	**17,37**	**1,68**	
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4,09	0,40	4,09	0,40	
3.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,10	0,40	4,10	0,40	
3.3	Đất chưa sử dụng	9,18	0,89	9,18	0,89	

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030

TT	Tên công trình dự án	Ký hiệu ô đất	Địa điểm thôn	Vị trí	Diện tích quy hoạch đã duyệt (ha)	Nội dung điều chỉnh quy hoạch: Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Nội dung điều chỉnh
1	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	OM-02	Côn Cương 1	Tây sân bóng	1,04	1,04	
2	Khu tái định cư và khu dân cư mới	OM-06	Yên Bái	Bắc Nhà văn hoá	1,06	1,06	
3	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	OM-08	Yên Bái	Đông Nhà văn hoá	0,83	0,83	
4	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	OM-09	Trường Thọ	Đồng Má	3,48	3,48	
5	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	OM-10	Trường Thọ	Đồng Đầm, giáp sông Cầu Lim	5,74	5,74	
6	Mở rộng sân vận động xã	DTT-01	Côn Cương 2	Trước cổng trường cấp 2	0,20	0,20	Huỷ bỏ QH do chuyển sang quy hoạch trường THCS
7	Mở rộng trường mầm non	DGD-01	Hữu Cần	Phí Nam trường	0,48	0,48	
8	Mở rộng nhà văn hoá thôn	DVH-01	Côn Cương 1	Phía Nam NVH	0,10	0,10	
9	Mở rộng nhà văn hoá thôn	DVH-02	Côn Cương 2	Phía Nam NVH	0,06	0,06	
10	Mở rộng nhà văn hoá thôn	DVH-04	Liêm Chính	Phía Đông, Nam NVH	0,28	0,10	Điều chỉnh ranh giới QH phù hợp QH sử dụng đất
11	Quy hoạch khu văn hoá - thể thao	DVH-05	Hữu Cần	Đồng Bái Đao	0,53	0,53	
12	Mở rộng nhà văn hoá thôn	DVH-06	Yên Bái	Phía Nam NVH	0,18	0,18	
13	Mở rộng nhà văn hoá thôn	DVH-07	Trường Thọ	Phía Bắc NVH	0,09	0,09	
14	Mở rộng nhà văn hoá thôn	DVH-03	Hữu Kiệm	Phía Đông NVH	0,10	0,10	
15	Mở rộng chợ khu Chùa Thông	DCH-01	Hữu Kiệm	Phía Tây chợ	0,34	0,34	
16	Khu sản xuất kinh doanh	SKC-01, SKC-02, SKC-03	Hữu Kiệm	Đồng Lủ	5,12	5,12	
17	Khu sản xuất kinh doanh	SKC-05	Hữu Kiệm	Đồng Má	2,06	2,06	
18	Khu sản xuất kinh doanh	SKC-06	Trường Thọ	Đồng Đầm, giáp sông Cầu Lim	4,11	4,11	
19	Khu sản xuất kinh doanh	SKC-04	Côn Cương 1	Đồng Sâu	9,31	16,56	Điều chỉnh ranh giới QH phù hợp QH sử dụng đất
20	Khu thương mại dịch vụ	TMD-01	Yên Bái	Đồng Nga, ngã 4 đường huyện đi Tế Nông	0,79	0,79	
21	Khu thương mại dịch vụ (Khu vui chơi giải trí kết hợp thương mại dịch vụ)	TMD-04	Yên Bái	Khu ao cá Cột Nanh	1,09	1,09	
22	Khu thương mại dịch vụ	TMD-05	Trường Thọ	Đồng Đầm, giáp sông Cầu Lim	1,11	0,76	Điều chỉnh ranh giới QH phù hợp QH sử dụng đất
23	Khu thương mại dịch vụ	TMD-02	Côn Cương 1	Đồng Sâu	0,50	0,42	Điều chỉnh ranh giới QH phù hợp QH sử dụng đất
24	Khu thương mại dịch vụ	TMD-03	Côn Cương 1	Đồng Bản Khuy	2,57		Huỷ bỏ QH do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh (SKC-04)
25	Mở rộng nghĩa địa Hàn Nếch	NTD-01	Côn Cương 2	Hàn Nếch	0,74		Huỷ bỏ QH do quy hoạch đường sắt cao tốc
26	Mở rộng nghĩa địa Bãi Sau	NTD-02, NTD-03	Hữu Kiệm	Bãi Sau	1,21	1,21	
27	Quy hoạch trang trại tổng hợp khu Cồn Lồi	NKH-01	Yên Bái	Cồn Lồi	5,25	2,05	Điều chỉnh vị trí QH phù hợp QH sử dụng đất
28	Quy hoạch trang trại tổng hợp khu Đồng Eo	NKH-02; NKH-03	Yên Bái	Đồng Eo	6,85	6,85	
29	Quy hoạch trang trại tổng hợp khu Đồng Miên	NKH-04, NKH-05	Trường Thọ	Đồng Miên	5,47	5,47	
30	Quy hoạch trang trại tổng hợp khu Đồng Ao Khoai	NKH-06	Hữu Cần	Đồng Ao Khoai	2,93	2,93	
31	Quy hoạch chùa	TON-01	Côn Cương 1	Tây sân bóng	0,31	0,31	
32	Chuyển mục đích đất NVH cũ sang đất thổ cư	OM-01, OM-03, OM-04, OM-05, OM-07	Các thôn	Nhà văn hoá các thôn	0,52	0,52	
33	Quy hoạch đất quốc phòng	DQP-01	Yên Bái	Phía Đông Bắc trại giam Thanh phong		1,43	Bổ sung quy hoạch phù hợp điều chỉnh QH sử dụng đất
34	Khu sản xuất kinh doanh	SKC-07, SKC-08	Yên Bái	Giáp khu Cồn Lồi		2,76	
35	Khu thương mại dịch vụ	TMD-06	Yên Bái	Giáp khu Cồn Lồi		0,25	
36	Khu thương mại dịch vụ	TMD-07	Trường Thọ	Cồn Lồi		0,4	
37	Trụ sở công an xã	CAX-01	Liêm Chính	Phía Đông NVH thôn Liêm Chính		0,12	
38	Quy hoạch khu tái định cư đường sắt tốc độ cao	TDC-01	Côn Cương 1	Đồng Nấp Quan		4,78	Bổ sung quy hoạch do điều kiện thực tế
39	Quy hoạch khu tái định cư đường sắt tốc độ cao	TDC-02	Côn Cương 2	Đối diện sân thể thao xã		6,2	
40	Quy hoạch cây xanh	DKV-01	Côn Cương 2	Đồng Cửa		1,00	
41	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học	DGD-02	Côn Cương 1	Sân thể thao xã		0,96	
42	Quy hoạch mở rộng trường THCS	DGD-03	Côn Cương 1	Trước cổng trường THCS		0,36	
43	Quy hoạch trung tâm văn hoá, thể dục thể thao và sân vận động xã	DTT-02	Liêm Chính	Đồng Cửa		1,50	
44	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	NNC-01	Thôn Hữu Cần		4,07	4,07	
45	Quy hoạch khu nghĩa địa tập trung	NTD-01	Liêm Chính	Khu đồng đèn		3,00	Bổ sung quy hoạch do điều kiện thực tế

CHÚ THÍCH:

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT — SỐ THỨ TỰ
DIỆN TÍCH — MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA
TẦNG CAO TỐI ĐA — HỆ SỐ SDĐ

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ /TĐ-KTHT NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THOẢ THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG THANH HOÁ
KÈM THEO VĂN BẢN THOẢ THUẬN SỐ /SXD-QH NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
UBND XÃ TẾ LỢI - HUYỆN NÔNG CỐNG
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ /TTR-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2025

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ TẾ LỢI HUYỆN NÔNG CỐNG ĐẾN NĂM 2030

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-01	GHÉP: 1. AO	TỶ LỆ: 1 / 5.000	NĂM 2025
THỂ HIỆN / THIẾT KẾ	KTS. BÙI ANH THỊNH		
CHỦ TRÌ	KTS. LÊ XUÂN QUANG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN ĐÌNH VINH		

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐÌNH VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI MẠNH QUÂN
TRỤ SỞ CHÍNH: LÔ 07, MBQH 50, PHƯỜNG QUẢNG HƯNG, TP THANH HOÁ